

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 11 - NĂM 2023

Lương cơ bản 1.490.000 đồng

21

STT	HỌ VÀ TÊN	MÃ SỐ	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCTNNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
I	Ban giám hiệu		10.64	15.853.600	1.664.629	14.188.971	1.20	1.788.000	187.741	1.600.258	0.49	1.94	2.886.726	303.106	2.583.620	4.14	6.174.560	0.00	-	2.155.476	24.547.409	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	V.07.02.26	3.65	5.438.500	571.043	4.867.457	0.50	745.000	78.225	666.775	18%	0.7470	1.113.030	116.868	996.162	1.453	2.164.225	0	0	766.136	8.694.619	
2	Chu Thị Bích Ngọc	V.07.02.26	3.65	5.438.500	571.043	4.867.457	0.35	521.500	54.758	466.741	15%	0.6000	894.000	93.870	800.130	1.400	2.086.000	0	0	719.671	8.220.328	
3	Đào Thị Thu Thủy	V.07.02.26	3.34	4.976.600	522.543	4.454.057	0.35	521.500	54.758	466.742	16%	0.5904	879.696	92.368	787.328	1.292	1.924.335	0	0	669.669	7.632.462	
II	Giáo viên		88.27	128.855.200	13.529.801	115.325.399	0.00	-	-	-	2.75	7.84	11.764.444	1.235.269	10.529.175	27.96	42.142.415	0.80	1.192.000	14.765.070	169.188.989	
1	Hồ Thị Hương	V.07.02.26	3.34	4.976.600	522.543	4.454.057		0		0	14%	0.4676	696.724	73.156	623.568	1.169	1.741.810	0	0	595.699	6.819.435	
2	Nguyễn Hải Yến	V.07.02.26	3.65	5.438.500	571.043	4.867.457		0		0	14%	0.5110	761.390	79.946	681.444	1.278	1.903.475	0.20	298.000	650.989	7.750.376	
3	Phạm Thị Hồng	V.07.02.26	3.65	5.438.500	571.043	4.867.457		0		0	17%	0.6205	924.545	97.077	827.468	1.278	1.903.475	0.20	298.000	668.120	7.896.400	
4	Nguyễn Hương Diễm	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.656		0		0	12%	0.3636	541.764	56.885	484.879	1.061	1.580.145		0	530.929	6.105.680	
5	Đinh Thủy Hoa	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.656		0		0	11%	0.3333	496.617	52.145	444.472	1.061	1.580.145	0.20	298.000	526.189	6.363.273	
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.656		0		0	12%	0.3636	541.764	56.885	484.879	1.061	1.580.145		0	530.929	6.105.680	
7	Nguyễn Thị Thủy	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.656		0		0	14%	0.4242	632.058	66.366	565.692	1.061	1.580.145	0	0	540.410	6.186.493	
8	Lương Thu Hà	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	9%	0.2448	364.752	38.299	326.453	0.952	1.418.480	0	0	463.843	5.372.189	
9	Bùi Thị Hoài Phương	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	8%	0.2176	324.224	34.044	290.180	0.952	1.418.480	0	0	459.588	5.335.916	
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	8%	0.2176	324.224	34.044	290.180	0.952	1.418.480	0.20	298.000	459.588	5.633.916	
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	8%	0.2176	324.224	34.044	290.180	0.952	1.418.480	0	0	459.588	5.335.916	
12	Trương Thủy Dung	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	6%	0.1632	243.168	25.533	217.635	0.952	1.418.480	0	0	451.077	5.263.371	
13	Lương Thị Thanh Minh	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
14	Lê Thị Thanh	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
15	Vũ Thị Thiên Trang	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
16	Nguyễn Hồng Diệp	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
17	Trương Thị Huệ	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
18	Nguyễn Thị Thắm	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0	0	455.332	5.299.644	
20	Phạm Thị Mai Trang	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.855		0		0	6%	0.1446	215.454	22.623	192.831	0.844	1.256.815	0	0	399.668	4.663.501	
21	Phạm Thu Hằng	V.07.02.06	2.41	3.590.900	377.045	3.213.855		0		0	6%	0.1446	215.454	22.623	192.831	0.844	1.256.815	0	0	399.668	4.663.501	
22	Nguyễn Thị Thủy	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.855		0		0	6%	0.1446	215.454	22.623	192.831	0.844	1.256.815	0	0	399.668	4.663.501	
23	Trương Thị Thanh Thủy	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.855		0		0	6%	0.1446	215.454	22.623	192.831	0.844	1.256.815	0	0	399.668	4.663.501	
24	Phạm Thị Tuyết	V.07.02.26	3.34	4.976.600	522.543	4.454.057		0		0	14%	0.4676	696.724	73.156	623.568	1.169	1.741.810	0	0	595.699	6.819.435	
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.855		0		0	6%	0.1446	215.454	22.623	192.831	0.844	1.256.815	0	0	399.668	4.663.501	
26	Lê Thu Trang	V.07.02.26	2.1	3.129.000	318.545	2.810.455		0		0	6%	0.1200	187.740	19.713	168.027	0.735	1.095.150	0	0	348.258	4.063.632	
27	Đỗ Thu Hằng	V.07.02.26	3.96	5.900.400	612.542	5.287.858		0		0	19%	0.7512	1.121.076	117.713	1.003.363	1.386	2.065.140	0	0	737.255	8.349.361	
28	Tạ Khanh Linh	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0		0	10%	0.2712	405.280	42.554	362.726	0.952	1.418.480	0	0	468.098	5.408.462	

TR
MÃ
HOA T
10

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCTNNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
29	Nguyễn Minh Nguyệt	V.07.02.26	1.785	2.659.650	279.263	2.380.387		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	279.263	2.380.387	
30	Phạm Minh Phương	V.07.02.26	1.785	2.659.650	279.263	2.380.387		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	279.263	2.380.387	
31	Nguyễn Thị Hiền	V.07.02.26	2.1	3.129.000	328.545	2.800.455		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	328.545	2.800.455	
III	Truy lĩnh năng bậc lương trước thời hạn 4 tháng (T7/2023-T10/2023)																					
1	Chu Thị Bích Ngọc	V.07.02.26	0.31	1.847.600	193.998	1.653.602					15%	0.0465	277.140	29.100	248.040	0.109	646.660	0	0	223.098	2.548.302	
IV	Truy thu phụ cấp thâm niên 4 tháng (T7/2023 - T10/2023)																					
1	Trương Thủy Dung	V.07.02.26	2.72								-1%	-0.0272	-162.112	-17.022	-145.090					-17.022	-145.090	
	Tổng cộng		98.91	144.708.800	15.194.430	129.514.370	1.20	1.788.000	187.741	1.600.258	3.24	9.78	14.651.170	1.538.375	13.112.795	32.10	48.316.975	0.80	1.192.000	16.920.546	193.736.398	

Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng.

TM 6001: Lương	129.514.370
TM 6101: PCCV	1.600.258
TM 6112: PC ưu đãi nghề	48.316.975
TM 6113: PC trách nhiệm	1.192.000
TM 6115: PC thâm niên nghề	13.112.795
Tổng chi lương	193.736.398
	193.736.398

Kế toán

Shuyf

Cao Thị Thu Huyền

Ngày tháng năm 2023

Hiệu trưởng

TRƯỜNG

MẦM NON

HÒA THỦY TIỀN

Nguyễn Thị Thu Trang

LONG BIÊN LẬP HẠNH TIỀN

	Quỹ lương đóng BH			161.147.970	TM																	
1	10.5% trừ lương	10.5%		16.920.546	6001																161.147.970	
	17% BHXH	17.0%		27.395.155	6301																	
	3%BHYT	3.0%		4.834.439	6302																	
	1% BHTN	1.0%		1.611.480	6304																	
	0.5% BNN	0.5%		805.740	6349																	
	Tổng 32% BH			51.567.360																		
	2% KPCĐ	2.0%		3.222.959	6303																	

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 11 - NĂM 2023

Lương cơ bản: 310.000 đồng

21

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCTNNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN				Thực lĩnh
I	Ban giám hiệu		10.64	3.298.400	346.333	2.952.067	1.20	372.000	39.061	332.938	0.49	1.94	600.594	63.063	537.531	4.14	1.284.640	0.00	-	448.457	5.107.176	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	V.07.02.26	3.65	1.131.500	118.808	1.012.692	0.50	155.000	16.275	138.725	18%	0.7470	231.570	24.315	207.255	1.453	450.275	0	0	159.398	1.808.947	
2	Chu Thị Bích Ngọc	V.07.02.26	3.65	1.131.500	118.808	1.012.692	0.35	108.500	11.393	97.106	15%	0.6000	186.000	19.530	166.470	1.400	434.000	0	0	149.731	1.710.268	
3	Đào Thị Thu Thủy	V.07.02.26	3.34	1.035.400	108.717	926.683	0.35	108.500	11.393	97.107	16%	0.5904	183.024	19.218	163.806	1.292	400.365	0	0	139.328	1.587.961	
III	Giáo viên		88.27	26.808.800	2.814.930	23.993.870	0.00	-	-	-	2.75	7.84	2.447.636	257.006	2.190.630	27.96	8.767.885	0.80	248.000	3.071.936	35.200.385	
1	Hồ Thị Hương	V.07.02.26	3.34	1.035.400	108.717	926.683		0		0	14%	0.4676	144.956	15.220	129.736	1.169	362.390	0	0	123.937	1.418.809	
2	Nguyễn Hải Yến	V.07.02.26	3.65	1.131.500	118.808	1.012.692		0		0	14%	0.5110	158.410	16.633	141.777	1.278	396.025	0.20	62.000	135.441	1.612.494	
3	Phạm Thị Hồng	V.07.02.26	3.65	1.131.500	118.808	1.012.692		0		0	17%	0.6205	192.355	20.197	172.158	1.278	396.025	0.20	62.000	139.005	1.642.875	
4	Nguyễn Hương Diệu	V.07.02.26	3.03	939.300	98.627	840.673		0		0	12%	0.3636	112.716	11.835	100.881	1.061	328.755		0	110.462	1.270.309	
5	Đinh Thủy Hoa	V.07.02.26	3.03	939.300	98.627	840.673		0		0	11%	0.3333	103.323	10.849	92.474	1.061	328.755	0.20	62.000	109.476	1.323.902	
6	Nguyễn Thị Thùy Hằng	V.07.02.26	3.03	939.300	98.627	840.673		0		0	12%	0.3636	112.716	11.835	100.881	1.061	328.755		0	110.462	1.270.309	
7	Nguyễn Thị Thủy	V.07.02.26	3.03	939.300	98.627	840.673		0		0	14%	0.4242	131.502	13.808	117.694	1.061	328.755	0	0	112.435	1.287.122	
8	Lương Thu Hà	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	9%	0.2448	75.888	7.968	67.920	0.952	295.120	0	0	96.504	1.117.704	
9	Bùi Thị Hoài Phương	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	8%	0.2176	67.456	7.083	60.373	0.952	295.120	0	0	95.619	1.110.157	
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	8%	0.2176	67.456	7.083	60.373	0.952	295.120	0.20	62.000	95.619	1.172.157	
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	8%	0.2176	67.456	7.083	60.373	0.952	295.120	0	0	95.619	1.110.157	
12	Trương Thủy Dung	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	6%	0.1632	50.592	5.312	45.280	0.952	295.120	0	0	93.848	1.095.064	
13	Lương Thị Thanh Minh	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
14	Lê Thị Thanh	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
15	Vũ Thị Thuần Trang	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
16	Nguyễn Hồng Diệp	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
17	Trương Thị Huế	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
18	Nguyễn Thị Thâm	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	7%	0.1904	59.024	6.198	52.826	0.952	295.120	0	0	94.734	1.102.610	
20	Phạm Thị Mai Trang	V.07.02.26	2.41	747.100	78.446	668.654		0		0	6%	0.1446	44.826	4.707	40.119	0.844	261.485	0	0	83.153	970.258	
21	Phạm Thu Hằng	V.07.02.26	2.41	747.100	78.446	668.654		0		0	6%	0.1446	44.826	4.707	40.119	0.844	261.485	0	0	83.153	970.258	
22	Nguyễn Thị Thu	V.07.02.26	2.41	747.100	78.446	668.654		0		0	6%	0.1446	44.826	4.707	40.119	0.844	261.485	0	0	83.153	970.258	
23	Trương Thị Thanh Thu	V.07.02.26	2.41	747.100	78.446	668.654		0		0	6%	0.1446	44.826	4.707	40.119	0.844	261.485	0	0	83.153	970.258	
24	Phạm Thị Tuyết	V.07.02.26	3.34	1.035.400	108.717	926.683		0		0	14%	0.4676	144.956	15.220	129.736	1.169	362.390	0	0	123.937	1.418.809	
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	V.07.02.26	2.41	747.100	78.446	668.654		0		0	6%	0.1446	44.826	4.707	40.119	0.844	261.485	0	0	83.153	970.258	
26	Lê Thu Trang	V.07.02.26	2.1	651.000	68.355	582.645		0		0	6%	0.1260	39.060	4.101	34.959	0.735	227.850	0	0	72.456	845.454	
27	Đỗ Thu Hằng	V.07.02.26	2.96	1.277.000	128.898	1.098.702		0		0	19%	0.7524	233.244	24.491	208.753	1.386	429.660	0	0	153.389	1.737.115	
28	Ta Khánh Linh	V.07.02.26	2.72	843.200	88.536	754.664		0		0	10%	0.2720	84.320	8.854	75.466	0.952	295.120	0	0	97.390	1.125.250	



STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCTNNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh			
29	Nguyễn Minh Nguyệt	V.07.02.26	1.785	553.350	58.102	495.248		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	58.102	495.248	
30	Phạm Minh Phương	V.07.02.26	1.785	553.350	58.102	495.248		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	58.102	495.248	
31	Nguyễn Thị Hiền	V.07.02.26	2.1	651.000	68.355	582.645		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	68.355	582.645	
III	Truy lĩnh năng lương trước thời hạn (T7/2023-T10/2023)																					
1	Chu Thị Bích Ngọc	V.07.02.26	0.31	384.400	40.362	344.038					15%	0.0465	57.660	6.054	51.606	0.109	134.540	0	0	46.416	530.184	
IV	Truy thu phụ cấp thâm niên (T7/2023 - T10/2023)																					
1	Trương Thùy Dung	V.07.02.26	2.72								-1%	-0.0272	-33.728	-3.541	-30.187					-3.541	-30.187	
	Tổng cộng		98.91	30.107.200	3.161.263	26.945.937	1.20	372.000	39.061	332.938	3.24	9.78	3.048.230	320.069	2.728.161	32.10	10.052.525	0.80	248.000	3.520.393	40.307.561	
Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu, ba trăm linh bảy nghìn, năm trăm sáu mươi mốt đồng.																						

TM 6001: Lương	26.945.937
TM 6101: PCCV	332.938
TM 6112: PC ưu đãi nghề	10.052.525
TM 6113: PC trách nhiệm	248.000
TM 6115: PC thâm niên nghề	2.728.161
Tổng chi lương	40.307.561

Kế toán

Handwritten signature

Cao Thị Thu Huyền

Ngày tháng năm 2023
Hiệu trưởng
TRƯỜNG MẦM NON HOA THỦY TIÊN
Handwritten signature
Nguyễn Thị Thu Trang

TRƯỜNG MẦM NON HOA THỦY TIÊN

			33.527.430	TM																		
	10,5% BC	10.5%	3.520.393	6001																		
	17% BHXH	17.0%	5.699.663	6301																		
	3%BHYT	3.0%	1.005.823	6302																		
	1% BHTN	1.0%	335.274	6304																		
	0,5% BNN	0.5%	167.637	6349																		
	Tổng 32%		10.728.790																			
	2% KPCĐ	2.0%	670.549	6303																		

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN HOA THỦY TIÊN

BẢNG LƯƠNG THÁNG 11 - NĂM 2023 (HĐ 68, HĐĐM VÀ LĐTĐ THEO HĐ)

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Hợp đồng 68/CP		14.040.000	0.15	223.500	-	1.474.200	12.789.300	
1	Đào Hữu Sơn	01.011	4.680.000	0.15	223.500		491.400	4.412.100	
2	Trần Đình Tùng	01.011	4.680.000				491.400	4.188.600	
3	Nguyễn Huy Cường	01.011	4.680.000				491.400	4.188.600	
II	Lao động HĐĐM		46.800.000	0.35	521.500	300.000	4.914.000	42.707.500	
1	Hoàng Thanh Hào	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
2	Nguyễn Thị Phương	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
3	Trương Thị Thu Loan		4.680.000	0.20	298.000	300.000	491.400	4.786.600	
4	Phạm Thị Thương	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
5	Đỗ Thị Giang	01.017	4.680.000				491.400	4.188.600	
6	Nguyễn Thùy Linh	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
7	Trần Thị Hằng	01,007	4.680.000	0.15	223.500		491.400	4.412.100	
8	Nguyễn Thị Thêm	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
9	Nguyễn Thị Linh	01,007	4.680.000				491.400	4.188.600	
10	Trần Thị Hằng B		4.680.000				491.400	4.188.600	
III	Giáo viên HĐ		5.007.600	-	-	-	525.798	4.481.802	
1	Bùi Thị Thủy	Giáo viên	5.007.600				525.798	4.481.802	
IV	NV y tế HĐ		4.680.000	-	-	-	491.400	4.188.600	
1	Đào Thu Hương	NV y tế	4.680.000				491.400	4.188.600	
V	NV Kế toán HĐ		4.680.000	-	-	300.000	491.400	4.488.600	
1	Cao Thị Thu Huyền	NV Kế toán	4.680.000			300.000	491.400	4.488.600	
VI	Truy lĩnh lương tháng 9/2023		5.007.600	-	-	-	525.798	4.481.802	
1	Bùi Thị Thủy	Giáo viên	5.007.600				525.798	4.481.802	
	Tổng cộng		80.215.200	0.50	745.000	600.000	8.422.596	73.137.604	

Số tiền bằng chữ: Bảy mươi ba triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm linh bốn đồng.

Kế toán

Huyền

Cao Thị Thu Huyền

